

Số: 53/2017/QĐ-UBND

Đồng Tháp, ngày 21 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất 05 năm (2015 - 2019)
trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;
Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn giá đất;
Thực hiện Công văn số 301/HĐND-KTNS ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất 05 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất 05 năm (2015 - 2019) ban hành kèm theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp 05 năm (2015 - 2019) như sau:

1. Bãi bỏ giá đất ở đô thị đường nội bộ Khu công nghiệp Trần Quốc Toản nêu tại Phụ lục số 3 Khoản 3 Điều 12 Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014.

2. Ban hành Phụ lục sửa đổi, bổ sung Phụ lục số 2 và Phụ lục số 3 nêu tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 12 Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Đoàn ĐBQH đơn vị Tỉnh;
- TT/TU, TT/HĐND Tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT/UBND Tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- LĐVP/UBND Tỉnh;
- Công Thông tin Điện tử Tỉnh;
- Công báo;
- Lưu: VT, KTN.HS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Hùng

PHỤ LỤC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 53/2017/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

I. Thành phố Cao Lãnh.

1. Điều chỉnh bảng giá đất ở đô thị.

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá vị trí 1 (đ/m ²)
1	Khu dân cư chợ Mỹ Trà		
	- Đường Đỗ Thị Đệ	L3	2.800.000
	- Đường Nguyễn Doãn Phong	L3	3.200.000

2. Bổ sung vào bảng giá đất.

2.1. Đất ở tại nông thôn (Khu vực II).

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá vị trí 1 (đồng/m ²)
1	Đường vào nhà máy nước Đông Bình, xã Hòa An (đoạn đường ven sông Hồ Cừ - nhà máy nước Đông Bình)	L3	450.000
2	Đường nhựa Đoạn Đình Tịnh Mỹ - đuôi Huyện Vũ	L4	450.000
3	Đường nhựa cầu Tám Nhường - Khém Lớn hồ tôm	L4	450.000

2.2. Đất ở tại đô thị.

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá vị trí 1 (đồng/m ²)
	Phường 1		
1	Đường dal dê bao chống lũ nội ô thành phố Cao Lãnh (đoạn chợ Mỹ Ngãi - cầu Kênh Cụt)	5	2.000.000
	Phường Hòa Thuận		

BAN AN

1	Khu tái định cư Trường Cao đẳng cộng đồng		
	- Đường mặt cắt 5,5 mét	4	2.000.000
	- Đường mặt cắt 7 mét	4	2.200.000
	- Đường mặt cắt 10,5 mét	3	3.200.000
	- Đường mặt cắt 12 mét	3	3.500.000
	- Đường mặt cắt 25 mét	3	4.000.000
2	Đường Tôn Đức Thắng nối dài (đoạn Nguyễn Thái Học - Thiên Hộ Dương)	4	2.800.000
	Phường Mỹ Phú		
1	Khu dân cư phường Mỹ Phú		
	- Đường Nguyễn Thái Bình (đoạn Mạc Đình Chi - cuối tuyến)	5	1.600.000
	- Đường Hồ Biểu Chánh (đoạn Mạc Đình Chi – cuối tuyến)	5	1.600.000
	Phường 3		
1	Đường nhựa Rạch Miễu - Rạch Bãi		
	- Đoạn Cách mạng Tháng Tám - Ngô Quyền	5	700.000
	- Đoạn đường nhánh Rạch Miễu - Ngô Quyền	5	700.000
2	Đường nhựa Rạch Miễu - Rạch Bãi bờ trên		
	- Đoạn Ngô Quyền - Cuối tuyến	5	700.000
3	Đường nhựa Thông Lưu		
	- Đoạn Cách mạng Tháng Tám - Ngô Quyền	5	700.000
	Phường 6		
1	Đường Lía 16, phường 6		
	- Đường nhựa đi vào Trường Trung học phổ thông Thiên Hộ Dương	5	1.000.000
	- Đường dal Tổ 48	5	800.000

II. Thành phố Sa Đéc.

1. Điều chỉnh bảng giá đất ở tại đô thị (điều chỉnh tên đường, đoạn đường và bổ sung đoạn đường).

STT	Tên đường phố theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND	Tên đường phố điều chỉnh
A	Giá đất	
1	Đường Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng (P3)
		- Từ đường Phan Văn Út - Rạch Cầu Kiển
2	Đường chùa Bến Tre	Đường chùa Bến Tre (P3)
	- Đoạn đường Vườn Hồng - Khu dân cư Cây Cảnh	- Đoạn đường Vườn Hồng - đường Hoàng Sa
3	Đường Ngã Am (đoạn từ đường Ngã Am đến đường Rạch Chùa)	Đường Ngã Am
		- Đoạn từ đường Ngã Am đến đường Rạch Chùa (đường nhựa)
		- Đoạn từ cầu Ngã Am đến cuối đường (đường dal)

2. Bổ sung vào bảng giá đất.

2.1. Đất ở tại nông thôn (Khu vực I).

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá vị trí 1 (đồng/m ²)			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	Bảng giá đất				
I	Chợ xã				
1	Khu dân cư nhà ở xã hội (xã Tân Phú Đông)	1.500.000			

2.2. Đất ở tại đô thị.

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá vị trí 1 (đồng/m ²)
A	Giá đất		

1	Đường nội bộ Khu dân cư đô thị (Cụm tiêu thụ công nghiệp cũ)	4	2.000.000
---	--------------------------------------------------------------	---	-----------

III. Thị xã Hồng Ngự: bổ sung vào bảng giá đất ở nông thôn

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá vị trí 1 (đồng/m ²)
1	Đường nhựa cấp kênh Kháng Chiến 1 (đoạn từ đường DT 842 đến Tuyến dân cư Kho Bể)	L4	250.000
2	Đường rải đá cấp phối xã An Bình B (từ kênh Ba Ánh đến kênh Kháng Chiến 1)	L4	200.000
3	Đường nối Cụm dân cư 5-12	L4	200.000
4	Đường nhựa bờ Bắc kênh Cả Chanh đến cầu Tắt Ông Rèn	L4	200.000
5	Đường nhựa nối cầu Bù Lu trên với cầu Bù Lu dưới	L4	300.000
6	Đường nhựa từ Tuyến dân cư bờ Nam kênh Cả Chanh đến Cụm dân cư số 12	L4	200.000
7	Đường tuần tra biên giới xã Tân Hội		
	- Cầu Tân Hội - cầu Cả Chanh	L3	600.000
	- Cầu Cả Chanh - Vịnh Bà Tự	L3	400.000
8	Đường tuần tra biên giới xã Bình Thạnh	L3	300.000

IV. Huyện Hồng Ngự.

1. Điều chỉnh bảng giá đất ở tại nông thôn (Khu vực II).

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá vị trí 1 (đồng/m ²)
B	Giá đất từng trực lộ		
1	Xã Thường Thới Tiền		
	Từ ranh trên bệnh viện Đa khoa huyện Hồng Ngự đến ranh xã Thường Thới Tiền - Thường Phước 2 (lộ nhựa)	L3	1.200.000
2	Xã Thường Phước 2		
	Từ ranh xã Thường Thới Tiền - Thường Phước 2 đến đường ra bến đò Mương Miếu (lộ nhựa)	L3	1.200.000

3	Xã Long Khánh B		
	Đường xuống bến đò chợ Miếu (lộ nhựa)	L3	500.000

2. Bổ sung vào bảng giá đất ở tại nông thôn (Khu vực I).

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá vị trí 1 (đồng/m ²)
1	Xã Thường Thới Tiền		
	- Đường bờ kè thị trấn Thường Thới Tiền (đầu bờ kè đến ranh Thường Thới Tiền - Thường Phước 2 (lộ nhựa))	L2	1.200.000
2	Xã Thường Phước 2		
	- Đường bờ kè thị trấn Thường Thới Tiền (từ ranh Thường Thới Tiền - Thường Phước 2 (lộ nhựa) đến hết bờ kè)	L2	1.200.000
3	Cụm dân cư Tứ Thường, xã Thường Phước 1	L4	140.000

V. Huyện Tam Nông: điều chỉnh bảng giá đất

1. Đất ở tại nông thôn (Khu vực II).

STT	Tên đường phố theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND	Tên đường phố điều chỉnh
A	Giá đất	Giá đất
1	Tỉnh lộ 844	Tỉnh lộ 844
	- Đoạn từ cầu Phú Thành - ranh đất phía Đông Cụm dân cư An Long	- Đoạn từ cầu Phú Thành A - ranh đất phía Đông Cụm dân cư An Long

2. Đất ở tại đô thị.

STT	Tên đường phố theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND	Tên đường phố điều chỉnh
A	Giá đất	Giá đất
1	Đường Tràm Chim	Đường Tràm Chim
	- Từ kênh Hậu Cụm dân cư thị trấn Tràm Chim - cầu Tràm Chim	- Từ kênh Hậu, Cụm dân cư thị trấn Tràm Chim - đường số 1, Cụm dân cư Ao Sen (phía Đông)
		- Từ kênh Hậu, Cụm dân cư thị trấn Tràm

		Chim - hết Cụm dân cư khóm 2, thị trấn Tràm Chim (phía Tây)
2	Đường Cách mạng Tháng Tám	Đường Võ Văn Kiệt (đường Cách mạng Tháng Tám cũ)
3	Đường bờ Bắc kênh Đồng Tiến (từ ranh đất phía Đông Huyện Đội - cầu Trung tâm)	Khu vực bờ bắc kênh Đồng Tiến (từ ranh đất phía Đông Huyện Đội - cầu Trung tâm)
4	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Văn Kiệt (đường Trần Hưng Đạo cũ)
	- Từ ranh xã Phú Cường - đường Đốc Binh Kiều	- Từ ranh xã Phú Cường - đường Đốc Binh Kiều
	- Đoạn từ đường Đốc Binh Kiều - cầu kênh Đường Gạo 2	- Đoạn từ đường Đốc Binh Kiều - cầu kênh Đường Gạo 2
	- Đoạn từ cầu kênh Đường Gạo 2 - đường Tràm Chim	Đường Trần Hưng Đạo
	- Đoạn từ đường Tràm Chim - ranh đất phía Đông nhà thờ Thiên Phước	- Đoạn từ cầu kênh Đường Gạo 2 - đường Tràm Chim
	- Đoạn từ ranh đất phía Đông nhà thờ Thiên Phước - cầu Sắt Tổng Đài (bờ Bắc)	- Đoạn từ đường Tràm Chim - ranh đất phía Đông nhà thờ Thiên Phước
	- Đoạn từ đường số 4 Cụm dân cư Tràm Chim - đến cầu Sắt Tổng Đài (bờ Nam)	- Đoạn từ ranh đất phía Đông nhà thờ Thiên Phước - cầu Sắt Tổng Đài (bờ Bắc)
		- Đoạn từ đường số 4 Cụm dân cư Tràm Chim - đến cầu Sắt Tổng Đài (bờ Nam)

VI. Huyện Thanh Bình.

1. Điều chỉnh bảng giá đất.

1.1. Đất ở tại nông thôn (Khu vực I).

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá vị trí 1 (đồng/m ²)			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	Bảng giá đất				
I	Chợ xã				
1	Chợ Bình Thành	2.500.000	1.200.000		

1.2. Đất ở tại đô thị.

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá vị trí 1 (đồng/m ²)
A	Giá đất từng trục lộ		
1	Đường Quốc lộ 30		
	- Cầu Xẻo Miếu - cổng Thông tin Viễn Thông	L2	3.000.000
2	Đường Đốc Binh Vàng		
	- Cầu Trần Văn Năng - ranh xã Tân Thạnh	L3	2.000.000

2. Điều chỉnh tên đường và giá đất.

2.1. Đất ở tại nông thôn.

- Giá theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND:

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá vị trí 1 (đồng/m ²)
B	Giá đất từng trục lộ		
I	Tỉnh lộ 855 (843 cũ)		
	Từ đoạn ranh thị trấn Thanh Bình - ranh huyện Tam Nông (trừ đoạn Bưu điện Tân Mỹ - cầu Tân Mỹ phía từ lộ nhựa trở vào chợ tính theo giá đất chợ Tân Mỹ)	L1	600.000
II	Huyện lộ, lộ liên xã		
	- Đường ấp Bình Trung, Bình Hòa, Bình Chánh, Bình Định	L4	110.000

- Điều chỉnh thành:

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá vị trí 1 (đồng/m ²)
B	Giá đất từng trục lộ		
I	Đường Võ Văn Kiệt		
	Từ đoạn ranh thị trấn Thanh Bình - ranh huyện Tam Nông (trừ đoạn Bưu điện Tân Mỹ - cầu Tân Mỹ phía từ lộ nhựa trở vào chợ tính theo giá đất chợ Tân Mỹ)	L1	800.000

I	Huyện lộ, lộ liên xã		
	- Đường ấp Bình Trung, Bình Hòa, Bình Chánh, Bình Định	L4	150.000

3. Điều chỉnh tên đường đất ở tại đô thị (Khu vực I).

STT	Tên đường phố theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND	Tên đường phố điều chỉnh
A	Giá đất	Giá đất
1	Đường tỉnh lộ 855 (843 cũ) 2 đoạn	Đường Võ Văn Kiệt 2 đoạn
2	Đường 2B (từ tỉnh lộ 855 - đường Đốc Vàng Hạ)	Đường 2B (từ đường Võ Văn Kiệt - đường Đốc Vàng Hạ)
3	Đường 2B nối dài (từ tỉnh lộ 855 - Quốc lộ 30)	Đường 2B nối dài (từ đường Võ Văn Kiệt - Quốc lộ 30)

VII. Huyện Cao Lãnh.

1. Bổ sung vào bảng giá đất.

1.1. Đất ở tại nông thôn (Khu vực I).

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá vị trí 1 (đồng/m ²)			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	Bảng giá đất				
I	Chợ xã				
1	Diềm dân cư và chợ Phương Trà	1.500.000	1.350.000	1.250.000	1.150.000

1.2. Đất ở tại đô thị.

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá vị trí 1 (đồng/m ²)
A	Giá đất		
I	Dự án Hạ tầng khu đô thị Bờ Nam		
	- Các đường D-01, D-02, Nguyễn Trãi (Quốc lộ 30) và 26/3	L1	7.151.000
	- Đường Phạm Hữu Lầu	L2	5.959.000

- Đường Đ-03	L3	4.764.000
--------------	----	-----------

2. Điều chỉnh bảng giá đất ở đô thị.

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá vị trí 1 (đồng/m ²)
1	Đường 26 tháng 3		
	- Quốc lộ 30 - Bến tàu	L1	7.151.000

VIII. Huyện Lai Vung: bổ sung đất ở nông thôn

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá vị trí 1 (đồng/m ²)			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	Bảng giá đất				
I	Chợ xã				
1	Chợ Ngã Năm Cây Trâm (xã Long Thắng)	2.300.000	1.800.000	1.500.000	1.100.000

IX. Huyện Lấp Vò: bổ sung vào bảng giá đất

1. Đối với đất ở nông thôn.

1.1. Khu vực I.

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá vị trí 1 (đồng/m ²)			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	Bảng giá đất				
I	Khu dân cư tập trung				
1	Dự án diện tích đất Cua Me nước xã Tân Khánh Trung	2.300.000	1.800.000		

1.2. Khu vực II.

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá vị trí 1 (đồng/m ²)
B	Giá đất từng trục lộ		

1	Tỉnh lộ 852B		
	- Đoạn DIH 65 - hết cầu Xèo Sung	I.2	1.000.000
	- Cầu Xèo Sung - ĐT 849	L2	700.000

2. Đối với đất ở đô thị.

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá vị trí 1 (đồng/m ²)
1	Đường Nguyễn Trung Trực		
	- Công viên số 4 - hết ranh Huyện đoàn cũ	I.3	2.000.000
2	Dự án Trung tâm thương mại thị trấn Lấp Vò		
	- Đường số 04, 05 và 11	L4	1.560.000
	- Đường số 03, 06, 08, 09 và 10	L3	1.900.000
	- Đường số 01, 07	L3	2.400.000
	- Đường số 12	I.1	3.360.000
	- Đường số 02	L1	3.940.000

X. Huyện Châu Thành.

1. Bổ sung vào bảng giá đất.

1.1. Đất ở tại nông thôn.

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá vị trí 1 (đồng/m ²)
A	Giá đất		
1	Đường bờ Tây Kênh Mới (từ giáp ranh xã Phú Hựu đến xã Nguyễn Văn Thành, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long)	I.4	200.000

1.2. Đất ở tại đô thị.

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá vị trí 1 (đồng/m ²)
A	Giá đất		
1	Rạch Cây Gáo - giáp bệnh viện Đa khoa huyện Châu Thành	L4	200.000

2. Điều chỉnh bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II.

STT	Theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND	Nay điều chỉnh thành
	Tên đường phố	Tên đường phố
A	Giá đất từng trực lộ	Giá đất từng trực lộ
II	Huyện lộ, lộ liên xã	Huyện lộ, lộ liên xã
1	Đường Nhân Lương - Rạch Chùa, xã Tân Nhuận Đông	Đường Rạch Chùa - Nhân Lương (từ ĐT 854 xã Tân Nhuận Đông đến ĐT 854 xã Phú Hựu)